

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÀY VĂN ĐIỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

HỘI DƯƠNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG KẾT

BÁO CÁO XÉT CỤM SỐ TÀI CHÍNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

THỜI ĐIỂM KẾ TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Văn Hồng Sơn

Ông Phạm Quang Trung

Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám Đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Vấn Điền (sau đây gọi tắt là Công ty) xin báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2023 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 2023.

Quản lý Tài chính và Kế toán của Công ty được thực hiện theo đúng quy định pháp luật và các quy định nội bộ của Công ty.

Quản lý Tài chính và Kế toán của Công ty được thực hiện theo đúng quy định pháp luật và các quy định nội bộ của Công ty.

Nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 2023 được trình bày trong Báo cáo tài chính và thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 2023.

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 2023 được trình bày trong Báo cáo tài chính và thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 2023.

Mọi chi tiết xin liên hệ Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Vấn Điền.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Vấn Điền xin báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2023 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 2023.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Vấn Điền xin báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2023 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 2023.

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 2023

Ông Văn Hồng Sơn

Tổng Giám Đốc

Ông Phạm Quang Trung

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/04/2023)
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Trần Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/04/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Số: 131/2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/07/2023, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 11 và 14 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ("HUD4") đã ký kết hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 để thuê đất tại Khu công nghiệp Bim Sơn. Do còn phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện nên Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại khu đất này. Ngày 5/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 giữa HUD4 và Công ty. Đến thời điểm này, Công ty đang đánh giá lại hiệu quả dự án đầu tư xây dựng nhà máy tại đây để báo cáo Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và sau đó làm việc với HUD4 để ký lại hợp đồng thuê đất cũng như xử lý số tiền đã chuyển cho HUD4.

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		565.128.282.247	504.978.704.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	128.962.733.607	119.638.873.625
1. Tiền	111		88.962.733.607	99.638.873.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	40.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.000.945.221	19.066.075.349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	88.379.604.176	16.858.391.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.533.683.114	10.180.632.628
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.023.729.184	826.976.779
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.936.071.253)	(8.799.925.253)
IV. Hàng tồn kho	140	10	297.711.691.423	348.441.908.365
1. Hàng tồn kho	141		297.711.691.423	348.441.908.365
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.452.911.996	17.831.846.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.280.810.796	12.978.018.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.124.775.200	4.853.827.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	47.326.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.665.891.289	107.728.335.313
I. Tài sản cố định	220		9.604.176.114	11.648.234.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.507.837.699	11.475.312.837
- Nguyên giá	222		187.111.674.306	189.663.200.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.603.836.607)	(178.187.887.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	96.338.415	172.921.749
- Nguyên giá	228		34.652.662.000	34.817.662.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.556.323.585)	(34.644.740.251)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.928.315.839	24.416.823.740
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	25.928.315.839	24.416.823.740
III. Tài sản dài hạn khác	260		65.133.399.336	71.663.276.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	65.133.399.336	65.729.135.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	5.934.141.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		665.794.173.536	612.707.039.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		199.080.164.607	137.406.485.074
I. Nợ ngắn hạn	310		192.080.164.607	130.406.485.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.250.425.744	39.290.205.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.361.361.961	13.436.704.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.130.214.566	8.049.989.852
4. Phải trả người lao động	314		29.106.254.661	14.289.604.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	41.781.941.909	5.456.648.211
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.000.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	47.854.945.007	34.854.974.314
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	12.236.361.200	14.014.619.848
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.358.659.559	1.013.738.285
II. Nợ dài hạn	330		7.000.000.000	7.000.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.000.000.000	7.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		466.714.008.929	475.300.554.323
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	466.714.008.929	475.300.554.323
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.250.583.876	54.599.878.984
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.528.045.053	40.765.295.339
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		303.055.973	2.898.082.603
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.224.989.080	37.867.212.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		665.794.173.536	612.707.039.397

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	662.392.461.771	664.266.946.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	9.444.950.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	662.392.461.771	654.821.996.652
4. Giá vốn hàng bán	11	23	495.477.785.741	470.873.748.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		166.914.676.030	183.948.247.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.650.682.341	2.794.865.848
7. Chi phí tài chính	22	25	1.218.289.471	695.083.927
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	125.478.043.655	126.906.700.591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	17.504.096.397	23.635.427.034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.364.928.848	35.505.902.203
11. Thu nhập khác	31	27	11.167.334.854	22.262.442
12. Chi phí khác	32		821.882	359.631.259
13. Lợi nhuận khác	40		11.166.512.972	(337.368.817)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.531.441.820	35.168.533.386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.372.310.938	7.105.617.969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.934.141.802	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.224.989.080	28.062.915.417
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	776	745

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Toy

Sen



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.531.441.820	35.168.533.386
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.044.058.472	2.009.790.977
- Các khoản dự phòng	03	(6.863.854.000)	2.455.156.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.141.682	(1.859.505)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.587.460.359)	(2.471.593.198)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.136.327.615	37.160.027.860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(65.196.749.288)	(56.338.453.826)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	50.730.216.942	90.254.222.963
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54.248.744.291	(42.313.703.659)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.292.944.014	20.242.957.796
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.812.022.719)	(2.463.015.307)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.567.800.000)	(1.375.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.831.660.855	45.166.235.827
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.842.348.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	19.374.495.577	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.020.424.782	2.821.033.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.605.079.641)	978.685.015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.890.579.550)	(18.825.129.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.890.579.550)	(18.825.129.575)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.336.001.664	27.319.791.267
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119.638.873.625	135.332.039.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12.141.682)	1.859.505
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128.962.733.607	162.653.690.176

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 376.653.480.000 đồng, tương ứng 37.665.348 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VAF.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 374 người (tại ngày 31/12/2022 là 352 người).

Trụ sở Công ty tại đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;

...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền, bằng sáng chế của Công ty được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung. Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 12/04/2001, có hiệu lực đến hết 20 năm kể từ ngày cấp.
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sáng rửa phân loại nguyên liệu. Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 09/08/2001, có hiệu lực đến hết 10 năm kể từ ngày cấp.

Bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian có hiệu lực của các loại này.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính bao gồm: Phần mềm quản lý tiền lương và phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp tại Thanh Hóa phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê. Hiện nay, nhà máy tại Thanh Hóa chưa được hoàn thành nên khoản này chưa được phân bổ.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).
- Chi phí vận chuyển: chi phí này tương ứng với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.14. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cơ bản bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc của người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian người lao động làm việc thực tế tại Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và Bộ luật Lao động Việt Nam.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.906.400.872	816.187.578
Tiền gửi ngân hàng	86.056.332.735	98.822.686.047
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	128.962.733.607	119.638.873.625

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng TMCP trong nước.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	60.820.860.000	12.500.882.142
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	19.525.115.249	-
Ông Ninh Ngọc Cơ	1.250.000.000	1.552.510.000
Các khách hàng khác	6.783.628.927	2.804.999.053
Cộng	88.379.604.176	16.858.391.195
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>19.525.115.249</i>	<i>-</i>
<i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>		

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.198.900.000	-	6.360.000	-
Tạm ứng	284.480.047	-	165.571.725	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	160.000.000	-	160.000.000	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	233.486.884	-	353.071.225	-
Các khoản khác	146.862.253	-	141.973.829	-
Cộng	2.023.729.184	-	826.976.779	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	-	-	6.863.854.000	(6.863.854.000)
Công ty TNHH XNK Sóng Thần	-	-	6.863.854.000	(6.863.854.000)
Phải thu khách hàng	1.936.071.253	(1.936.071.253)	1.936.071.253	(1.936.071.253)
Hoàng Văn Định	999.995.200	(999.995.200)	999.995.200	(999.995.200)
Các khách hàng khác	936.076.053	(936.076.053)	936.076.053	(936.076.053)
Cộng	1.936.071.253	(1.936.071.253)	8.799.925.253	(8.799.925.253)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	151.720.165.602	-	138.847.226.663	-
Công cụ, dụng cụ	879.017.030	-	731.662.989	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	7.677.892.081	-	13.324.332.487	-
Thành phẩm	136.592.731.173	-	195.010.257.825	-
Hàng hoá	841.885.537	-	528.428.401	-
Cộng	297.711.691.423	-	348.441.908.365	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.280.810.796	12.978.018.961
Chi phí vận chuyển	-	12.414.288.200
Chi phí bảo hiểm	75.734.825	119.301.515
Các khoản khác	1.205.075.971	444.429.246
Dài hạn	65.133.399.336	65.729.135.185
Chi phí thuê hạ tầng KCN Bim Sơn (Dự án Nhà máy phân lân tại Thanh Hóa) (*)	62.722.076.233	62.722.076.233
Các khoản khác	2.411.323.103	3.007.058.952
Cộng	66.414.210.132	78.707.154.146

(*) Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (gọi tắt là "HUD4") ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị theo diện tích giao nhận với 366.160 đồng/ m². Ngày 30/11/2013, HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty với diện tích là 227.020 m² với giá trị ước tính là 83.175.641.200 đồng. Do Công ty và HUD4 còn các vướng mắc liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: đến ngày 06/02/2018 Công ty HUD4 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, do tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa HUD4 và Công ty là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hóa đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí do dự án nhà máy tại đây chưa thực hiện xong.

Ngày 5/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 giữa HUD4 và Công ty, theo đó Công ty phải trả toàn bộ diện tích đất đã được bàn giao cho HUD4 và HUD4 phải trả cho Công ty số tiền là 74,8 tỷ trong đó có 66,5 tỷ tiền cho thuê và phần còn lại là tiền lãi liên quan đến số tiền đã chuyển. Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 81/NQ-HĐQT ngày 1/11/2022 về việc thống nhất chủ trương sẽ ký lại hợp đồng thuê đất gắn liền với kết cấu hạ tầng kỹ thuật với HUD4. Đến thời điểm này, Công ty đang triển khai đánh giá lại dự án toàn diện để báo cáo Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam xem xét quyết định tiếp tục thuê đất và triển khai dự án sau đó làm việc với HUD4 để ký lại hợp đồng thuê đất và xử lý số tiền đã chuyển cho HUD4.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải vật truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	59.020.079.940	84.689.420.458	44.535.307.296	1.418.392.430	189.663.200.124
Thanh lý, nhượng bán	-	(494.058.000)	(2.007.004.182)	(50.463.636)	(2.551.525.818)
Tại ngày 30/06/2023	<u>59.020.079.940</u>	<u>84.195.362.458</u>	<u>42.528.303.114</u>	<u>1.367.928.794</u>	<u>187.111.674.306</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	58.834.484.281	78.169.101.378	39.932.873.171	1.251.428.457	178.187.887.287
Khấu hao trong năm	30.932.604	1.233.179.562	662.714.670	40.648.302	1.967.475.138
Thanh lý, nhượng bán	-	(494.058.000)	(2.007.004.182)	(50.463.636)	(2.551.525.818)
Tại ngày 30/06/2023	<u>58.865.416.885</u>	<u>78.908.222.940</u>	<u>38.588.583.659</u>	<u>1.241.613.123</u>	<u>177.603.836.607</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	<u>185.595.659</u>	<u>6.520.319.080</u>	<u>4.602.434.125</u>	<u>166.963.973</u>	<u>11.475.312.837</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>154.663.055</u>	<u>5.287.139.518</u>	<u>3.939.719.455</u>	<u>126.315.671</u>	<u>9.507.837.699</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	58.648.888.657	69.573.010.283	35.359.163.114	961.445.794	164.542.507.848

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	34.193.162.000	624.500.000	34.817.662.000
Thanh lý	-	(165.000.000)	(165.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	34.193.162.000	459.500.000	34.652.662.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	34.193.162.000	451.578.251	34.644.740.251
Khấu hao trong năm	-	76.583.334	76.583.334
Thanh lý	-	(165.000.000)	(165.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	34.193.162.000	363.161.585	34.556.323.585
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	172.921.749	172.921.749
Tại ngày 30/06/2023	-	96.338.415	96.338.415
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	34.193.162.000	-	34.193.162.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Nhà máy Phân lân tại Thanh Hóa (*)	24.416.823.740	24.416.823.740
Chi phí sửa chữa	1.511.492.099	-
Cộng	25.928.315.839	24.416.823.740

(*) Theo Quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điền" tại Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa, cụ thể như sau:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điền
- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành: Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015, từ quý IV/2015 bắt đầu thực hiện xây dựng nhà máy và dự kiến hoàn thành trong quý II/2018 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án.
- Tiến độ dự án: Dự án Nhà máy tại Thanh Hóa đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 liên quan đến làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Đến thời điểm này Công ty đang triển khai đánh giá lại dự án một cách tổng thể và báo cáo Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để quyết định tiếp tục thuê đất và triển khai dự án, sau đó làm việc với HUD4 để ký lại hợp đồng thuê đất và xử lý số tiền đã chuyển cho HUD4 (Chi tiết xem Thuyết minh số 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	9.047.184.758	9.047.184.758	12.673.517.684	12.673.517.684
Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	9.166.004.644	9.166.004.644	2.888.005.459	2.888.005.459
Công ty Cổ phần Đại Hữu	3.958.048.118	3.958.048.118	3.162.106.866	3.162.106.866
Các nhà cung cấp khác	16.079.188.224	16.079.188.224	20.566.575.607	20.566.575.607
Cộng	38.250.425.744	38.250.425.744	39.290.205.616	39.290.205.616
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 31)</i>	10.204.125.158	10.204.125.158	13.946.055.387	13.946.055.387

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.345.801.062	2.083.601.557	262.199.505
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.161.785.734	2.161.785.734	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.812.022.719	7.306.452.740	13.746.164.521	1.372.310.938
Thuế thu nhập cá nhân	234.283.133	676.232.438	789.762.073	120.753.498
Thuế tài nguyên	3.684.000	23.443.200	23.536.800	3.590.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.371.360.225	-	6.371.360.225
Các khoản phải nộp khác	-	47.326.000	94.652.000	(47.326.000)
Cộng	8.049.989.852	18.932.401.399	18.899.502.685	8.082.888.566
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	47.326.000
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.049.989.852	-	-	8.130.214.566

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Trích chi phí chiết khấu	517.178.875	1.396.818.000
Trích chi phí đầu tư thị trường	24.715.000.000	2.165.000.000
Trích chi phí sửa chữa thường xuyên	7.590.000.000	-
Trích các khoản chi phí khác	8.959.763.034	1.894.830.211
Cộng	<u>41.781.941.909</u>	<u>5.456.648.211</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	711.013.443	782.883.785
Nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ	43.677.390.532	32.862.806.410
Cổ tức phải trả	135.887.559	127.653.909
Quỹ an sinh	884.938.473	881.248.473
Các khoản khác	2.445.715.000	200.381.737
Cộng	<u>47.854.945.007</u>	<u>34.854.974.314</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	-	10.588.258.648
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.426.361.200	3.426.361.200
Dự phòng sửa chữa lớn	8.810.000.000	-
Cộng	<u>12.236.361.200</u>	<u>14.014.619.848</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	376.653.480.000	53.620.567.187	3.281.900.000	31.311.529.307	464.867.476.494
Lãi trong năm	-	-	-	37.867.212.736	37.867.212.736
Phân phối lợi nhuận	-	979.311.797	-	(28.413.446.704)	(27.434.134.907)
Tại ngày 01/01/2023	376.653.480.000	54.599.878.984	3.281.900.000	40.765.295.339	475.300.554.323
Lãi trong năm	-	-	-	29.224.989.080	29.224.989.080
Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.650.704.892	-	(40.462.239.366)	(37.811.534.474)
Tại ngày 30/06/2023	376.653.480.000	57.250.583.876	3.281.900.000	29.528.045.053	466.714.008.929

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2023, lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.650.704.892 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.786.721.274 đồng; trích quỹ thưởng người quản lý: 126.000.000 đồng và chia cổ tức với tỷ lệ 9% tương ứng với số tiền là 33.898.813.200 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,06%	252.568.870.000	67,06%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,47%	92.155.970.000	24,47%
Các cổ đông khác	31.928.640.000	8,48%	31.928.640.000	8,48%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.898.813.200	24.482.476.200

Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Nguyên tệ các loại		
- USD	65.156,72	712.939,15

22. DOANH THU THUẦN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Doanh thu bán phân lân các loại	660.829.497.456	663.482.884.929
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.562.964.315	784.061.723
Cộng	662.392.461.771	664.266.946.652
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	9.444.950.000
- Hàng bán bị trả lại	-	9.444.950.000
Doanh thu thuần	662.392.461.771	654.821.996.652
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 31)	141.799.056.250	191.722.147.220

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn phân lân các loại	492.259.965.727	470.235.590.758
Giá vốn các sản phẩm khác	3.217.820.014	638.157.987
Cộng	495.477.785.741	470.873.748.745

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.212.964.782	2.471.593.198
Chiết khấu thanh toán	350.646.800	-
Chênh lệch tỷ giá	87.070.759	323.272.650
Cộng	2.650.682.341	2.794.865.848

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền đặt cọc mua hàng	1.031.003.000	664.842.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	187.286.471	30.241.927
Cộng	1.218.289.471	695.083.927

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	125.478.043.655	126.906.700.591
Chi phí nhân công	3.565.990.000	3.546.399.090
Chi phí vật liệu, bao bì	1.311.234.008	3.485.092.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.480.000	126.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.394.896.259	95.707.993.858
Các khoản chi phí khác	26.079.443.388	24.040.734.861
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.504.096.397	23.635.427.034
Chi phí nhân viên quản lý	11.143.763.295	9.013.473.898
Chi phí vật liệu quản lý	961.604.321	732.790.605
Chi phí khấu hao TSCĐ	179.269.242	345.461.173
Thuế, phí và lệ phí	6.416.341.631	5.730.873.891
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.863.854.000)	2.455.156.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.290.127.216	2.335.948.247
Các khoản chi phí khác	4.376.844.692	3.021.723.020
Cộng	142.982.140.052	150.542.127.625

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	308.500.000	-
Lãi chuyển nhượng dự án nhà máy phân bón NPK Thái Bình	9.065.995.577	-
Tiền phạt thu được	1.120.000.000	-
Các khoản khác	672.839.277	22.262.442
Cộng	11.167.334.854	22.262.442

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.705.410.890	372.443.948.735
Chi phí nhân công	54.689.940.817	49.688.159.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.044.058.472	2.009.790.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.197.042.578	101.509.933.463
Chi phí khác	48.353.200.853	49.090.691.349
Cộng	588.989.653.610	574.742.523.919

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.531.441.820	35.168.533.386
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(29.669.887.128)	359.631.259
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	821.882	359.631.259
<i>Trừ: Chênh lệch đã tính thuế năm trước</i>	29.670.709.010	-
Thu nhập chịu thuế	6.861.554.692	35.528.164.645
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN	-	(14.960)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.372.310.938	7.105.617.969

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.224.989.080	28.062.915.417
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.224.989.080	28.062.915.417
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	776	745

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn của Công ty
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá chất cơ bản miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	19.525.115.249	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	19.525.115.249	-
Người mua trả tiền trước	-	4.339.834.860
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	-	4.339.834.860
Phải trả người bán	10.204.125.158	13.946.055.387
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	9.047.184.758	12.673.517.684
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.156.940.400	1.272.537.703
Trả trước cho người bán	1.019.324.215	969.824.215
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa chất	1.019.324.215	969.824.215

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bán hàng	141.799.056.250	191.722.147.220
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	141.775.736.250	191.677.617.900
Công ty TNHH Hoàng Ngân	23.320.000	44.529.320
Mua hàng hóa, dịch vụ	99.335.421.012	122.313.225.587
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.324.006.750	46.657.600.294
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	80.668.804.311	63.676.604.429
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	597.533.151	89.553.600
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	3.310.000.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	16.630.676.800	-
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	114.400.000	90.720.000
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	8.488.747.264
Chiết khấu được nhận	350.646.800	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	350.646.800	-
Chia và chi trả cổ tức trong kỳ	31.025.235.600	22.407.114.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	22.731.198.300	16.416.976.550
Công ty TNHH Hoàng Ngân	8.294.037.300	5.990.138.050

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		990.695.859	806.462.794
Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	40.000.000	40.000.000
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên	34.000.000	34.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	18.000.000	34.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	34.000.000	34.000.000
Ông Trần Thắng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 14/04/2023)	16.000.000	-
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	534.313.960	402.941.620
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	314.381.899	261.521.174
Ban kiểm soát		330.850.737	248.164.191
Ông An Ninh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 17/5/2022)	-	129.873.244
Bà Nguyễn Thị Mịch	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18/5/2022)	277.850.737	65.290.947
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	26.500.000	26.500.000
Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	26.500.000	26.500.000
Cộng		1.321.546.596	1.054.626.985

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán sản phẩm phân bón bao gồm phân lân nung chảy, NPK các loại.... Hoạt động kinh doanh khác như cân thuê, bán vỏ bao... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động chính nêu trên. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Miền Bắc	Miền Trung, Nam Tây Nguyên	Xuất khẩu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022				
Doanh thu thuần	134.539.787.000	468.434.344.221	51.847.865.431	654.821.996.652
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023				
Doanh thu thuần	122.197.824.875	499.232.682.110	40.961.954.786	662.392.461.771

Công ty bán hàng cho các khách hàng trên cả nước và không phân tách theo đối chi tiết tài sản, nợ phải trả theo khu vực địa lý.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn